

TẠP CHÍ
**PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT
VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG**

Tổng biên tập
PGS.TS. TRẦN THANH DƯƠNG

Phó Tổng biên tập
TS. NGUYỄN QUANG THIỀU

Ban biên tập

- | | |
|---------------------------------|---------------------------------|
| - GS.TS. NGUYỄN THANH LONG | - PGS.TS. BÙI QUANG PHÚC |
| - GS.TS. LÊ BÁCH QUANG | - PGS.TS. VŨ ĐỨC CHÍNH |
| - PGS.TS. NGUYỄN THANH PHONG | - PGS.TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG BÌNH |
| - PGS.TS. TRẦN ĐẮC PHU | - TS. NGÔ ĐỨC THẮNG |
| - PGS.TS. NGUYỄN THỊ LIÊN HƯƠNG | - TS. NGUYỄN VĂN DŨNG |
| - PGS.TS. LÊ THÀNH ĐỒNG | - TS. ĐỖ TRUNG DŨNG |
| - PGS.TS. HỒ VĂN HOÀNG | - TS. LÊ TRUNG KIÊN |
| - PGS.TS. LÊ THỊ HỒNG HẢO | - TS. TRẦN HUY THỌ |

Thư ký khoa học
PGS.TS. Cao Bá Lợi

Tạp chí ra 2 tháng một kỳ

VIỆN SỐT RÉT- KÝ SINH TRÙNG - CÔN TRÙNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 36, Đường Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Tel: 0932 189 969

Fax: 024.38 544 326

E-mail: tapchikhoahocvsr@gmail.com

Website: nimpe.vn

Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015. Bộ Thông tin và Truyền thông cấp

MỤC LỤC

Sử dụng Test nhanh SD Biosensor Standard G6PD định lượng G6PD trong cộng đồng dân tộc xã Pa Ủ, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	3
Phạm Vĩnh Thanh, Nguyễn Thị Hồng Ngọc, Nguyễn Thanh Bình, Đặng Việt Dũng, Trương Trung Kiên, Nguyễn Hoàng Yến, Vũ Thị Ánh Tuyết, Vũ Mạnh Hùng, Nguyễn Văn Tiến, Lò Văn Kẹp, Tống Văn Khắc, Lùng Văn Thi	
Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và hình ảnh trên bệnh nhân viêm da do ký sinh trùng <i>Demodex</i> spp.	11
Nguyễn Thị Thanh Quyên, Hồ Văn Hoàng, Nguyễn Ngọc Vinh, Huỳnh Hồng Quang	
Phức hợp loài <i>Anopheles sundaicus</i> tại khu vực Tây Nam Bộ	22
Đoàn Bình Minh, Lê Thành Đồng, Phạm Nguyễn Thúy Vy, Lê Tấn Kiệt, Phạm Thị Nhung, Nguyễn Hữu Phúc, Trần Thị Nhật Quỳnh, Trương Văn Thành, Chung Thanh Nhã	
Đánh giá hiệu lực phác đồ thuốc phối hợp Metronidazole-Invermectine trong điều trị viêm da do ký sinh trùng <i>Demodex</i> spp	30
Nguyễn Thị Thanh Quyên, Huỳnh Hồng Quang, Hồ Văn Hoàng, Nguyễn Ngọc Vinh	
Kiến thức, thái độ, thực hành (KAP) về Covid-19 và ảnh hưởng của đại dịch đến sức khoẻ tinh thần của thanh thiếu niên tại tỉnh Gia Lai	41
Lê Nhật Minh, Nguyễn Hoa Như Ngọc, Lê Thị Thu, Mai Thị Vui, Huỳnh Công Tráng, Lê Trí Viễn, Phan Vũ Hồ, Lê Sĩ Cẩn, Lê Dũng Sỹ, Thân Trọng Quang, Triệu Nguyên Trung, Phùng Thị Kim Huệ	
Hiệu quả kiểm soát muỗi <i>Aedes</i> truyền bệnh sốt xuất huyết và mức độ chấp nhận của người dùng đối với chế phẩm HKM trong cộng đồng tỉnh Gia Lai	54
Phùng Thị Kim Huệ, Lê Trí Viễn, Lê Dũng Sỹ, Triệu Nguyên Trung, Hồ Viết Hiếu, Hoàng Hà, Phan Vũ Hồ, Phan Thành Nam, Phạm Thị Khoa, Lê Sĩ Cẩn, Thân Trọng Quang	
Đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng của viêm phổi do phế cầu ở trẻ em tại Bệnh viện Nhi Trung ương	64
Nguyễn Đăng Quyết, Đào Minh Tuấn, Bùi Quang Phúc	
Kiến thức, thực hành của người chăm sóc về sơ cứu trẻ bị dị vật đường thở tại Trung tâm hô hấp, Bệnh viện Nhi Trung ương, năm 2021	71
Ngô Thị Loan, Lê Thị Hồng Hanh, Hoàng Phương Thanh	
Đặc điểm dịch tễ học lâm sàng bệnh lý tràn mủ màng phổi ở trẻ em tại Bệnh viện Nhi Trung ương	77
Lê Thị Hồng Hanh, Nguyễn Văn Thường, Đặng Trung Thành	
Định lượng Ehanol và Isopropanol trong nước rửa tay sát khuẩn bằng phương pháp sắc ký khí GC-FID	82
Nguyễn Thị Dung, Đoàn Trung Khiết, Lê Trung Kiên	
Đánh giá hiệu lực diệt bọ chét <i>Ctenocephalides felis felis</i> của hỗn hợp chứa Permethrin và tinh dầu quế trong phòng thí nghiệm	88
Phạm Văn Quang, Hà Thị Hợi, Trần Thanh Dương, Lê Trung Kiên	
Đánh giá hiệu lực diệt gián của chế phẩm gel diệt gián blattanex và tác dụng không mong muốn với người của chế phẩm trong phòng thí nghiệm	94
Nguyễn Thị Thu Trang, Trần Thanh Dương, Lê Trung Kiên, Hà Thị Hợi, Bùi Thị Duyên, Nguyễn Thị Liên Hương	

SỬ DỤNG TEST NHANH SD BIOSENSOR STANDARD G6PD ĐỊNH LƯỢNG G6PD TRONG CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC XÃ PA Ủ, HUYỆN MƯỜNG TÈ, TỈNH LAI CHÂU

Phạm Vĩnh Thanh¹, Nguyễn Thị Hồng Ngọc¹, Nguyễn Thanh Bình¹, Đặng Việt Dũng¹
 Trương Trung Kiên¹, Nguyễn Hoàng Yến¹, Vũ Thị Ánh Tuyết¹, Vũ Mạnh Hùng²,
 Nguyễn Văn Tiến², Lò Văn Kép³, Tống Văn Khắc³, Lùng Văn Thi³

¹Viện Sốt rét Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương

²Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lai Châu, ³Trung tâm y tế huyện Mường Tè

Tóm tắt

Nhằm đạt mục tiêu loại trừ sốt rét vào năm 2030, các tỉnh của Việt Nam đang nỗ lực tăng cường các biện pháp nhằm đưa số bệnh nhân sốt rét nội địa về không. Lai Châu là tỉnh có số bệnh nhân sốt rét *P. vivax* cao và đang cố gắng thực hiện loại trừ sốt rét *P. vivax*. Một trong những thách thức trong điều trị tiết căn bệnh nhân nhiễm *P. vivax* là sử dụng thuốc primaquin với liệu trình dài ngày, khó quản lý, hoặc với liệu trình ngắn ngày, liều cao sẽ có nguy cơ gây tán huyết đối với bệnh nhân thiếu G6PD. Việc điều tra tỷ lệ thiếu G6PD trong cộng đồng dân tộc tại xã Pa Ủ bằng test nhanh SD Biosensor STANDARD G6PD sẽ cung cấp thêm số liệu để có thể áp dụng điều trị tiết căn với thuốc thuộc nhóm 8-aminoquinolines liều cao và ngắn ngày. Kết quả điều tra trên 349 người dân tộc La Hủ sống tại xã Pa Ủ, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu cho thấy tỷ lệ thiếu G6PD chung cả nam và nữ là 6,3% (22/349). Riêng với nữ giới người La Hủ có tỷ lệ bán thiếu là 9,1% (32/349). Tỷ lệ mắc sốt rét là 0,2% (7/349) và toàn bộ là *P. vivax*. Tỷ lệ thiếu máu là 27,5% (96/349).

Từ khoá: sốt rét, La Hủ, G6PD, *P. vivax*

Abstract

PREVALENCE OF G6PD DEFICIENCY IN ETHNIC MINORITY GROUP COMMUNITY IN PA U COMMUNE, MUONG TE DISTRICT, LAI CHAU PROVINCE BY SD BIOSENSOR STANDARD G6PD RAPID TEST

Phạm Vĩnh Thanh¹, Nguyễn Thị Hồng Ngọc¹, Nguyễn Thanh Bình¹, Đặng Việt Dũng¹
 Trương Trung Kiên¹, Nguyễn Hoàng Yến¹, Vũ Thị Ánh Tuyết¹, Vũ Mạnh Hùng²,
 Nguyễn Văn Tiến², Lò Văn Kép³, Tống Văn Khắc³, Lùng Văn Thi³

¹National Institute of Malariology, Parasitology, and Entomology

²Lai Chau Center for Disease Control, ³Muong Te District Medical Center

To achieve the goal of malaria elimination in 2030, all indigenous malaria patients are aimed to be reduced to zero. Lai Chau is a province with a high number of *P. vivax* malaria patients and is eliminating *P. vivax*. One of the challenges in the elimination of *P. vivax* is the use of primaquine with a long course of treatment that is difficult to manage, or short course of high doses with risk of hemolysis in patients who had G6PD deficiency. This study aimed to find out the prevalence of G6PD deficiency in La Hu ethnic group who are living in Pa U commune by SD Biosensor STANDARD G6PD rapid test and the result will provide evidence for using the antimalaria drug within 8-aminoquinolines and high dose. A total of 349 La Hu ethnic people living in Pa U commune, Muong Te district, Lai Chau province were recruited in the survey. Results showed that the prevalence of G6PD deficiency in both men and women was 6.3% (22/349). Particularly for La Hu women, the G6PD intermediate rate was 9.1% (32/349). The prevalence of malaria was 0.2% (7/349) and all of them were *P. vivax*. The rate of anemia was 27.5% (96/349).

Keywords: malaria, La Hu, G6PD, *P. vivax*

**ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ HÌNH ẢNH TỔN THƯƠNG
TRÊN BỆNH NHÂN VIÊM DA DO KÝ SINH TRÙNG *Demodex* SPP.**

Nguyễn Thị Thanh Quyên¹, Nguyễn Ngọc Vinh¹, Huỳnh Hồng Quang¹, Hồ Văn Hoàng¹

¹Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn

Tóm tắt

Demodex là một giống ngoại ký sinh trùng thuộc họ Demodicidae. *Demodex* spp. thường do hai loài phổ biến *D. folliculorum* và *D. brevis* xâm nhập vào nang lông, tuyến bã của da gây nên các tình trạng viêm cấp và mạn tính. Thiết kế nghiên cứu ngang mô tả đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và hình ảnh thương tổn trên bệnh nhân viêm da do *Demodex* spp. Tại Viện sốt rét - ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn với tổng số 80 bệnh nhân đưa vào nghiên cứu, trung bình là 42,0±13,1 tuổi và nhóm tuổi 30-49 chiếm cao nhất (82,5%), nữ cao hơn nam (72,8% so với 27,2%). Phần lớn bệnh nhân làm việc văn phòng (43,8%), công nhân (25%) và đang sống ở thành thị (70%). Đặc điểm lâm sàng viêm da do *Demodex* spp. gồm ngứa (97,5%), cảm giác kích thích da (88,8%). Tổn thương cơ bản gồm mảng đỏ da (86,3%), ban đỏ (67,5%), vảy ra (68,8%) và các tổn thương này phần lớn tập trung ở vùng má (95%), vùng trán (89%). Viêm nang lông vảy phấn chiếm tỷ lệ cao nhất (68,7%), thương tổn dạng trứng cá (31,3%) trên da đầu. Mật độ trung bình *Demodex* spp. là 7,04 ±5,7/vi trường, chưa có mối liên quan giữa viêm da do *Demodex* spp. với sử dụng mỹ phẩm và chế phẩm kem thoa corticoide. Triệu chứng lâm sàng và thương tổn cơ bản đa dạng trên bệnh nhân viêm da do *Demodex* spp., nên các bác sỹ lâm sàng cần chẩn đoán phân biệt với các nhiễm trùng hoặc rối loạn da khác.

Keywords: Demodicosis, pityriasis folliculorum, rosacea-like skin lesions.

Abstract

**CLINICAL MANIFESTATIONS, LABORATORY FINDINGS,
AND LESION IMAGES IN PATIENTS WITH DEMODICOSIS**

Nguyen Thi Thanh Quyen, Nguyen Ngoc Vinh, Huynh Hong Quang, Ho Van Hoang

Quy Nhon Institute of Malariology, Parasitology, and Entomology

Demodex is a genus of ectoparasite in the family Demodicidae. *Demodex* enters hair follicles, sebaceous glands of the skin, causing acute or chronic inflammation, with two predominant species *D. folliculorum* and *D. brevis* infesting human skin. A cross-sectional study was conducted to describe clinical manifestations, laboratory findings, and lesions images of demodicosis patients. In total of 80 enrolled demodicosis patients, results showed the mean age of 42.0 ± 13.1 years with the predominant age group of 30-49 (82.5%), females outnumbering males (72.8% vs. 27.2%). Most of the patients were working in offices (43.8%), then workers (25.0%), and residents living in township areas (70%). Demodicosis patients' clinical manifestations included itching (97.5%), and sensitive or irritated skin (88.8%). The basic lesions composed of red skin (86.3%), skin rash (67.5%), scaly skin (68.8%), and these lesions focused on cheeks (95%), forehead (89%). Pityriasis folliculorum accounted for the highest proportion (68.7%), with rosacea-like skin lesions (31.3%) in head skin. Under microscopy, the mean *Demodex* spp. density was 7.04 ±5.7/microscope field. There is no relationship between patients' clinical manifestations and use of cosmetic or corticoides cream products. Due to diverse clinical signs and basic lesions, clinical doctors need to distinguish demodicosis with other skin infections or disorders.

Keywords: Demodicosis, pityriasis folliculorum, rosacea-like skin lesions

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 12/11/2021

Ngày gửi phản biện: 15/11/2021

Ngày đăng bài: 30/11/2021

PHỨC HỢP LOÀI *Anopheles sundaicus* TẠI KHU VỰC TÂY NAM BỘ

Đoàn Bình Minh¹, Lê Thành Đồng¹, Phạm Nguyễn Thúy Vy¹, Lê Tấn Kiệt¹,
Huỳnh Kha Thảo Hiền¹, Phạm Thị Nhung¹, Nguyễn Hữu Phúc¹, Trần Thị Nhật Quỳnh¹,
Trương Văn Thành¹, Chung Thanh Nhã²

¹Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng TP. HCM, ²Khoa Y - Đại học Quốc gia TP. HCM

Tóm tắt

Anopheles epiroticus là 1 trong 3 véc tơ chính truyền bệnh sốt rét ở Việt Nam, phân bố chủ yếu vùng ven biển nước lợ từ Phan Thiết trở vào Nam. *Anopheles epiroticus* thuộc phức hợp loài *Anopheles sundaicus* (trước đây là *An. sundaicus* A), là một véc tơ truyền bệnh sốt rét ở Campuchia, bán đảo Malaysia, Sarawak, Thái Lan và Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện tại một số điểm dọc các tỉnh ven biển miền Tây Nam Bộ từ 3/2020 đến 12/2020. Kết quả phân tích thành phần ADN của đoạn gen ITS2 cho thấy có nhiều vị trí đột biến Nu trên đoạn gen này, so sánh với genbank xác định sơ bộ được dạng *An. sundaicus* A (*An. epiroticus*), *An. sundaicus* s.l.

Từ khóa: Phức hợp loài *An. sundaicus*, *An. epiroticus*, Véc tơ sốt rét, Tây Nam Bộ.

Abstract

***Anopheles sundaicus* SPECIES COMPLEX IN THE SOUTHWEST OF VIETNAM**

Doan Binh Minh¹, Le Thanh Dong¹, Pham Nguyen Thuy Vy¹, Le Tan Kiet¹, Pham Thi Nhung¹,
Nguyen Huu Phuc¹, Tran Thi Nhat Quynh¹, Truong Van Thanh¹, Chung Thanh Nha²

¹ Ho Chi Minh City Institute of Malariology, Parasitology, and Entomology

²School of Medicine, Ho Chi Minh City National University

Anopheles epiroticus is one of the three main vectors of malaria in Vietnam, distributed along Phan Thiet coastal to the South of Vietnam. *Anopheles epiroticus* belongs to the species complex *Anopheles sundaicus* (formerly *An. sundaicus* A), a malaria vector in Cambodia, Peninsular Malaysia, Sarawak, Thailand and Vietnam. The study was carried out at several locations in the coastal southwestern provinces from March 2020 to December 2020. Analysis of the ITS2 gene fragment showed that there were many Nu mutation sites on this gene, which compared with the genbank, we have preliminarily identified the form of *An. sundaicus* A (*An. epiroticus*), *An. sundaicus* s.l.

Keywords: *An. Sundaicus* species complex, *An. epiroticus*, malaria vectors, Southwest Vietnam.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Vũ Đức Chính

Ngày nhận bài: 15/11/2021

Ngày gửi phản biện: 17/11/2021

Ngày đăng bài: 30/11/2021

**ĐÁNH GIÁ HIỆU LỰC PHÁC ĐỒ PHỐI HỢP METRONIDAZOLE-
IVERMECTINE TRONG ĐIỀU TRỊ VIÊM DA DO KÝ SINH TRÙNG DEMODEX SPP.**

Nguyễn Thị Thanh Quyên¹, Huỳnh Hồng Quang¹, Hồ Văn Hoàng¹, Nguyễn Ngọc Vinh¹

¹Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn

Tóm tắt

Demodex là một giống ngoại ký sinh trùng thuộc họ Demodicidae. *Demodex* vào trong nang lông, tuyến bã của da, gây phản ứng viêm cấp và mạn tính, thường do hai loài phổ biến trên da người *D. folliculorum* và *D. brevis*. Thiết kế thử nghiệm lâm sàng không ngẫu nhiên, không đối chứng, đánh giá hiệu lực phác đồ kết hợp metronidazole với ivermectine để điều trị viêm da do *Demodex* spp. Tổng số 80 bệnh nhân viêm da do *Demodex* spp tại viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn được đưa vào đánh giá hiệu lực thuốc kết hợp ivermectine cộng metronidazole chỉ ra giảm đáng kể các tổn thương đỏ da, dát đỏ và vảy da trước và sau khi điều trị giảm đáng kể sau 2 tháng can thiệp; mật độ *Demodex* spp. giảm từ $7,0 \pm 5,7$ xuống $1,3 \pm 1,5$ và $1,3 \pm 0,2$ /vi trường sau lần lượt 1 và 2 tháng ($p < 0,001$). Nhìn chung, 77,5% số ca đáp ứng (sau 1 tháng) và đặc biệt đáp ứng sau 2 tháng (85%), đáp ứng vừa (13,7%), không đáp ứng (1,3%). Can thiệp thuốc phối hợp ivermectine với metronidazole đã làm cải thiện có ý nghĩa viêm da do *Demodex* spp. từ 77,5% và 85% lần lượt sau 1 tháng và 2 tháng.

Từ khóa: Demodicosis, ivermectine, metronidazole, efficacy.

Abstract

**EFFICACY OF METRONIDAZOLE PLUS IVERMECTINE REGIMEN IN THE
TREATMENT FOR HUMAN DEMODEX-ASSOCIATED SKIN INFLAMMATIONS**

Nguyen Thi Thanh Quyen, Nguyen Ngoc Vinh, Huynh Hong Quang, Ho Van Hoang

Quy Nhon Institute of Malariology, Parasitology, and Entomology

Demodex is a genus of ectoparasite in the family Demodicidae. *Demodex* enters hair follicles, sebaceous glands of the skin, causing acute or chronic inflammation, with two predominant species *D. folliculorum* and *D. brevis* infesting human skin. A non-randomized uncontrolled trial study was conducted to evaluate the efficacy of metronidazole plus ivermectine combination in the treatment of demodex-associated inflammatory skin conditions. A total of 80 patients with demodicosis were enrolled. Results showed the significant reduction of red skin, skin rash, and scaly skin before and after two months of intervention: *Demodex* density reduced from 7.0 ± 5.7 to 1.3 ± 1.5 and 1.3 ± 0.2 /microscope field after 1 and 2 months, respectively ($p < 0.001$). 77.5% of the patients responded well to the treatment after one month, and 85% after two months. Moderate responses accounted for 13.7%, and 1.3% were non-responses. Thus, ivermectine plus metronidazole intervention provided improvement of 77.5% and 85% after one month and two months, respectively for patients with demodicosis.

Keywords: Demodicosis, ivermectine, metronidazole, efficacy.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 15/11/2021

Ngày gửi phản biện: 17/11/2021

Ngày đăng bài: 30/11/2021

KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, THỰC HÀNH (KAP) VỀ COVID 19 VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH ĐẾN SỨC KHOẺ TINH THẦN CỦA THANH THIẾU NIÊN TẠI TỈNH GIA LAI

Lê Nhật Minh³, Nguyễn Hoa Như Ngọc³, Lê Thị Thu³, Mai Thị Vui³, Huỳnh Công Tráng³,
Lê Trí Viễn¹, Phan Vũ Hồ², Lê Sĩ Cẩn⁴, Lê Dũng Sỹ¹, Thân Trọng Quang⁵,
Triệu Nguyên Trung¹, Phùng Thị Kim Huệ^{1,3*}

¹Viện nghiên cứu Sức khỏe và phát triển Giáo dục Tây Nguyên

²Trung tâm kiểm soát bệnh tật Gia Lai, ³Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương Gia Lai

⁴Sở Y tế Gia Lai, ⁵Trường đại học Tây Nguyên

Tóm tắt

COVID-19 do SARS-CoV-2 gây hội chứng hô hấp cấp tính nghiêm trọng. Kể từ cuối năm 2019 đến nay, COVID-19 đã trở thành một đại dịch toàn cầu do khả năng lây nhiễm cao. Nhận thức và thực hành của cá nhân liên quan đến các biện pháp phòng ngừa COVID-19 là điều cần thiết để kiểm soát sự lây lan của dịch bệnh. Do đó, mục đích của nghiên cứu này là đánh giá kiến thức, thái độ và thực hành (KAP) của lứa tuổi thanh thiếu niên (TTN) đối với đại dịch và khảo sát tác động của nó đến sức khỏe tinh thần của họ để đưa ra hướng dẫn trong tương lai. Một nghiên cứu cắt ngang, dựa trên bảng câu hỏi được thực hiện thông qua một cuộc khảo sát trực tuyến và trực tiếp được tiến hành vào tháng 9 năm 2021. Học sinh theo học tại trường THPT chuyên Hùng Vương Gia Lai (Ts) và nhóm thanh thiếu niên trong cộng đồng (Tc) được mời tham gia nghiên cứu. Kết quả chỉ ra rằng, có 305 Ts và 303 Tc đã phản hồi, tổng điểm kiến thức trung bình là $(10,23 \pm 2,7$ ở Ts; $8,38 \pm 1,1$ ở Tc; điểm tối đa là 16). Đa số họ, 98% Ts và 65,6% Tc cho rằng COVID-19 là mối đe dọa sức khỏe cộng đồng; với 67,2% Ts; 38,9% Tc đồng ý COVID-19 sẽ được kiểm soát thành công. Theo nhận thức đó, có 90,8% Ts đã không đến bất kỳ nơi đông người nào với 97,7% trong số họ đeo khẩu trang khi rời khỏi nhà. Bên cạnh đó, đại đa số họ gồm 90,1% Ts và 65,0% Tc tuân thủ các chiến lược phòng dịch được khuyến nghị bởi các cơ quan chức năng, với 99,8% Ts đã ủng hộ 5K trong khi Tc chỉ hưởng ứng 67,7% các biện pháp để ngăn ngừa sự lây nhiễm và lây lan COVID-19. Điều đáng lo ngại là hầu hết những người này 86,9% Tc và 66,2% Ts cho rằng đã tiêm vaccin sẽ không bị nhiễm, cũng như họ chưa biết thời gian ủ bệnh COVID-19. Kết quả này chỉ ra rằng KAP COVID-19 của Tc chưa tốt so với Ts ($P < 0,05$). Hơn nữa, tăng cường sức khỏe thể chất và tinh thần, chuẩn bị để thích ứng với trạng thái “bình thường mới” chưa phải là thái độ và thực hành được TTN tại đây hưởng ứng. Điều đáng quan tâm là, COVID-19 đã tác động đến tinh thần của họ khiến họ luôn cảm thấy (49,5% Ts; 64% Tc) hoặc thỉnh thoảng cảm thấy (18% Ts, 12,5%) lo lắng, căng thẳng, vậy nên đã có khoảng 90% trong số họ mong muốn được trợ giúp để họ tự tin hơn. Qua đó cho thấy, TTN cần được hướng dẫn từ những người có trách nhiệm nhằm tăng cường hiểu biết, nâng cao nhận thức phòng ngừa COVID-19 và hỗ trợ tâm lý xã hội một cách chủ động ở hiện tại và tương lai, có thể đây sẽ là giải pháp giúp họ khắc phục căng thẳng, lo âu đồng thời góp phần kiểm soát đại dịch COVID-19 tốt hơn.

Từ khóa: COVID-19, kiến thức, thái độ, thực hành, KAP, sức khỏe tinh thần, thanh thiếu niên
Abstract

**KNOWLEDGE, ATTITUDE, AND PRACTICE (KAP) TOWARDS COVID-19 AND
IMPACTS OF THE PANDEMIC TO MENTAL HEALTH OF THE ADOLESCENT IN GIA
LAI PROVINCE**

Le Nhat Minh³, Nguyen Hoa Nhu Ngoc³, Le Thi Thu³, Mai Thi Vui³, Huynh Cong Trang³, Le Tri
Vien¹, Phan Vu Ho², Le Si Can⁴, Le Dung Sy¹, Than Trong Quang⁵,
Trieu Nguyen Trung¹, Phung Thi Kim Hue^{1,3*}

¹ Institute of Health Research and Educational Development in Central Highlands

² Gia Lai Center for Disease Control, ³Hung Vuong Gifted High School in Gia Lai

⁴Gia Lai Department of Health, ⁵Tay Nguyen University

Coronavirus disease 2019 (COVID-19) is caused by severe acute respiratory syndrome

coronavirus 2 (SARS-CoV-2) (Huang et al., 2020). Since it was first reported at the end of 2019, COVID-19 has become a global pandemic due to the high transmissibility of the virus (World Health Organization, 2020). Individuals' knowledge, attitude and practice towards preventive and precautionary measures of COVID-19 are essential to control the spread of the disease. Consequently, the aims of the study were to evaluate knowledge, attitude and practice of pharmacy students towards the pandemic and to assess its psychological impacts on them to provide future guidance. A cross-sectional study with questionnaire was conducted in September 2021 through an online and direct survey. Students who were studying at Hung Vuong High School for the Gifted in Gia Lai (Ts) and groups of teenagers in the community (Tc - at the same age with Ts) were asked to take part in the study. The results indicated that 305 Ts and 303 Tc responded, with the average total knowledge score being 10.23 ± 2.7 in Ts, 8.38 ± 1.1 in Tc and 16 for the maximum score. Most of them which were 98% Ts and 65.6% Tc stated that COVID-19 is a health threat to society, in which 67.2% of Ts and 38.9% of Tc agreed that COVID-19 would be successfully controlled. Following that, 90.8% of Ts did not go to any crowded place; 97.7% of them confirmed wearing a mask while going outside during lockdown. Besides, a majority of teenagers including 90.1% Ts and 65.0% Tc followed the strategies recommended by the authorities; in particular, 99.8% of Ts supported 5K message while only 67.7% of Tc took the measures to prevent the infection and spread of COVID-19. The problem was that most of the adolescent - 86.9% of Tc and 66.2% of Ts believed vaccination could prevent them from being infected, and they also did not know about the incubation period of COVID-19. These results demonstrated that KAP towards COVID-19 of Tc was not as decent as Ts ($P < 0.05$). Furthermore, the adolescent did not respond positively towards practising physical and mental health improvement and preparing themselves for the 'new normality'. It is noteworthy to record that COVID-19 has impacted the adolescent 's mental well-being, which made them constantly feel (49.5% Ts, 64% Tc) or occasionally feel (18% Ts, 12.5%) stressed and anxious. For so, 90% of the participants claimed to require assistance for getting more confident. Thereby, it is vital to provide the adolescent guidance from responsible people to widen their knowledge, raise awareness of COVID-19 prevention and proactively support psychosocial needs in the present and future. Here may suggest a solution for adolescents coping with stress and anxiety, and at the same time, contribute to the better management of the COVID-19 pandemic.

Key words: Adolescent mental health, Attitude, COVID-19, Knowledge, Practice, Psychosocial impact

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 15/11/2021

Ngày gửi phản biện: 17/11/2021

Ngày đăng bài: 30/11/2021

HIỆU QUẢ KIỂM SOÁT MUỖI AEADES TRUYỀN BỆNH SỐT XUẤT HUYẾT VÀ MỨC ĐỘ CHẤP NHẬN CỦA NGƯỜI DÙNG ĐỐI VỚI CHẾ PHẨM HKM TRONG CỘNG ĐỒNG TỈNH GIA LAI

Phùng Thị Kim Huệ^{1,6}, Đậu Minh Nga⁶, Nguyễn Thị Thanh Nga⁶, Hồ Viết Hiếu^{1,3}, Hoàng Hà³, Phan Thành Nam², Phan Vũ Hồ², Lê Trí Viễn¹, Thân Trọng Quang⁵, Phạm Thị Khoa^{1,4}, Triệu Nguyên Trung¹

¹Viện Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển Giáo dục Tây Nguyên, ²Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai, ³Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, ⁴Công ty cổ phần dịch vụ khoa học về Côn trùng, Hà Nội, ⁵Đại học Tây Nguyên, ⁶Trường THPT Chuyên Hùng Vương Gia Lai

Tóm tắt

Sốt xuất huyết (SXH) là bệnh truyền qua vật trung gian là muỗi Aedes. Mặc dù được sử dụng rộng rãi, nhưng thuốc diệt muỗi tổng hợp có hại cho việc kiểm soát muỗi truyền bệnh do kháng thuốc và ô nhiễm môi trường. Tại Gia Lai, vùng SXH lưu hành, công thức HKM được chế tạo từ nguyên liệu là vỏ thái hạt cây điều và vỏ quả chanh đã thể hiện rõ hoạt tính diệt bọ gây chống lại 2 loài Ae. aegypti và Ae. albopictus trong phòng thí nghiệm và thực địa. Trong nghiên cứu này chúng tôi đánh giá chỉ số bọ gây, chỉ số muỗi và sự chấp nhận của người dùng ở tại khu vực nghiên cứu trong suốt thời gian sử dụng chế phẩm HKM. Kết quả chỉ ra rằng, số dụng cụ chứa nước (DCCN), chỉ số Breteau index (BI), chỉ số mật độ bọ gây (LHI), chỉ số mật độ muỗi (HI), chỉ số nhà có muỗi (DI) sau can thiệp so với trước khi can thiệp ở mỗi chỉ số và tại mỗi vị trí tác động có sự giảm đáng kể ($p < 0,05$). So sánh mỗi chỉ số bọ gây và muỗi ở trên tại mỗi vùng can thiệp và đối chứng tương ứng cũng đạt mức chênh lệch đáng tin cậy ($p < 0,05$). Đặc biệt, HKM nhận được sự chấp nhận của người dùng lên đến 94,9% nên HKM hứa hẹn là một chế phẩm diệt côn trùng thân thiện với môi trường, có hiệu quả cao trong việc kiểm soát vector truyền bệnh SXH. Đây là một tiềm năng có giá trị trong việc kiểm soát một số loài muỗi truyền bệnh nguy hiểm tại những vùng có sốt xuất huyết lưu hành.

Từ khóa: Chỉ số Breteau, Chỉ số mật độ muỗi, Chỉ số bọ gây và muỗi, HKM, Ổ nguồn bọ gây, Sốt xuất huyết.

Abstract

THE CONTROL EFFECT OF THE HKM PRODUCT ON DENGUE VECTORS AND USER ACCEPTANCE IN THE COMMUNITY OF GIA LAI PROVINCE

Phùng Thị Kim Huệ^{1,6}, Đậu Minh Nga⁶, Nguyễn Thị Thanh Nga⁶, Hồ Viết Hiếu^{1,3}, Hoàng Hà³, Phan Thành Nam², Phan Vũ Hồ², Lê Trí Viễn¹, Thân Trọng Quang⁵, Phạm Thị Khoa^{1,4}, Triệu Nguyên Trung¹

¹Institute of Health Research and Educational Development in Central Highlands, Gia Lai, Vietnam

²Gia Lai Center for Disease Control, Gia Lai, Vietnam, ³Duy Tan University, Da Nang, Vietnam

⁴Science Services Of Insect Joint Stock Company, Hanoi, Vietnam

⁵Tay Nguyen University, Dak Lak, Vietnam, ⁶Hung Vuong Gifted High School, Gia Lai, Vietnam

Dengue hemorrhagic fever disease is transmitted by Aedes mosquito as the immediate host. Although synthetic mosquitocides are widely used, they become ineffective in controlling mosquitoes as a result of insectile resistance and environmental pollution. In Gia Lai (dengue-endemic area), HKM formulation is produced from ingredients of cashew nutshell waste and lemon peel waste, which exhibited larvicidal activities against two species, Aedes aegypti and Aedes albopictus, in the laboratory and field. In this study, we evaluated larval and mosquito indices and user acceptance in the investigation areas during the application of HKM preparations. The results showed that water-holding containers, Breteau index (BI), larval house index (LHI), house index (HI), density index (DI) had a significant reduction after the intervention compared to before the

intervention in each index and at every tested site ($p < 0.05$). By comparison, the vector and larval indices above in the investigation areas and the corresponding control areas showed a statistically significant difference ($p < 0.05$). In particular, HKM had user acceptance reaching 95.06%. Therefore, HKM is a hopeful insecticide product that is environmentally friendly and effective in preventing the dengue vector. Here is a valuable potential for the control of dangerous mosquito-borne diseases in dengue-endemic areas.

Keywords: Breteau index, Dengue fever, HKM, House index, Key breeding site, Vector and larval indices

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Vũ Đức Chính

Ngày nhận bài: 15/11/2021

Ngày gửi phản biện: 17/11/2021

Ngày đăng bài: 30/11/2021

ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG VÀ CẬN LÂM SÀNG CỦA VIÊM PHỔI DO PHÉ CẦU Ở TRẺ EM TẠI BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG

Nguyễn Đăng Quyết¹, Đào Minh Tuấn¹, Bùi Quang Phúc²

¹Bệnh viện Nhi Trung ương, ²Viện sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương

Tóm tắt

Viêm phổi do phế cầu là nguyên nhân gây tử vong hàng đầu ở trẻ em tại các nước đang phát triển. Bệnh viện Nhi Trung ương thường tiếp nhận những trường hợp viêm phổi nặng do phế cầu. Nghiên cứu tiến hành nhằm xác định đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng của viêm phổi do phế cầu trên các bệnh nhi tại Bệnh viện Nhi Trung ương. Nghiên cứu tiến cứu mô tả loạt ca bệnh trên 169 bệnh nhi viêm phổi do phế cầu tuổi từ 1 tháng đến 15 tuổi điều trị tại Bệnh viện Nhi Trung ương từ tháng 9 năm 2015 đến tháng 12 năm 2018. Viêm phổi do phế cầu chiếm 41,52 % viêm phổi ở trẻ em, tỷ lệ nam/nữ là 2/1, tập trung chủ yếu ở độ tuổi từ 2 tháng đến 2 tuổi (78,1%). Các triệu chứng lâm sàng đa dạng không đặc hiệu. Sốt chiếm 89,94% trong đó sốt cao chiếm 42,01%, ho (94,67%), chảy mũi (88,76%), khò khè 78,11%, tím tái (12,43%), ran ẩm (80,47%), rút lõm lồng ngực (62,7%). Bạch cầu tăng chiếm 91,72%, CRP tăng (68,05%), thiếu máu (40,24%). Hình ảnh X-quang viêm phế quản phổi chiếm 79,29%, viêm phổi thùy (17,16%), tràn dịch màng phổi (5,33%). Viêm phổi nặng do phế cầu chiếm 68%.

Phế cầu hiện đang là nguyên nhân hàng đầu gây viêm phổi ở trẻ em. Triệu chứng lâm sàng của viêm phổi do phế cầu ở trẻ em không điển hình. Tổn thương trên X-quang chủ yếu là hình ảnh viêm phế quản phổi khác với các mô tả trước đây đa số là viêm phổi thùy. Vì tỷ lệ viêm phổi nặng do phế cầu cao nên cần mở rộng các phương pháp chẩn đoán phế cầu giúp phát hiện sớm, không bỏ sót và điều trị đúng nhằm hạn chế diễn biến nặng và biến chứng của bệnh.

Từ khóa: Viêm phổi, phế cầu, trẻ em.

Abstract

CLINICAL AND SUBCLINICAL CHARACTERISTICS OF PNEUMOCOCCAL PNEUMONIA IN CHILDREN AT THE NATIONAL CHILDREN'S HOSPITAL

Nguyen Dang Quyet¹, Dao Minh Tuan¹, Bui Quang Phuc²

¹Vietnam National Children's Hospital

²National Institute of Malariology, Parasitology, and Entomology

*In developing countries, pneumococcal pneumonia is the common cause of death in children. Pneumococcal pneumonia can be severe and may need to be treated at specialized hospital, like the National Children's Hospital. The purpose of this study is to describe clinical and paraclinical characteristics of pneumococcal pneumonia among children at Vietnam National Children's Hospital. A prospective cohort study was conducted on 169 children aged 1-month to 15-years admitted to the hospital from September 2015 to December 2018. Results showed that *S. pneumoniae* accounted for 41.52% of pneumonia cases, with the male/female ratio of 2/1, and mostly in children aged 2-months to 2-years. Clinical manifestations were broad and nonspecific. The most common clinical symptoms included cough (94.67%), fever (89.94%), running nose (88.76%), wheeze (78.11%), cyanosis (12.43%), coarse (80.47%) and chest retraction (62.7%). The prevalence of leukocytosis, high CRP and anemia was 91.72%, 68.05% and 40.24%, respectively. The most common finding in chest X-ray composed of broncho-alveolar (79.29%), lobar or segmental consolidation (17.16%), pleural fluid (5.33%), and pneumococcal severe pneumonia (68%). Lesions on X-ray were found mainly broncho-alveolar, which is different from the previous studies mostly lobar or segmental consolidation. The incidence of pneumococcal severe pneumonia was high, so it is necessary to develop the methods of diagnosis for early detection to limit the complications of the disease.*

Keywords: Pneumonia, *Streptococcus pneumoniae*, children.

KIẾN THỨC, THỰC HÀNH CỦA NGƯỜI CHĂM SÓC VỀ SƠ CỨU TRẺ BỊ DỊ VẬT ĐƯỜNG THỞ TẠI TRUNG TÂM HÔ HẤP, BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

Ngô Thị Loan, Lê Thị Hồng Hanh, Hoàng Phương Thanh

Bệnh viện Nhi Trung ương

Tóm tắt

Dị vật đường thở là tai nạn gây nguy hiểm đến tính mạng và phải được xử trí cấp cứu. Sơ cứu trẻ bị dị vật đường thở là một biện pháp can thiệp quan trọng giảm thiểu mức độ do tai nạn gây ra, hạn chế tỷ lệ tử vong ở trẻ em. Nghiên cứu cắt ngang tiến hành từ tháng 01/2021 đến tháng 05/2021 nhằm xác định kiến thức, thực hành và một số yếu tố liên quan của người chăm sóc về sơ cứu trẻ bị dị vật đường thở tại Trung tâm Hô hấp Bệnh viện Nhi trung ương. Tổng số 210 người chăm sóc trẻ được đánh giá kiến thức, thực hành về sơ cứu trẻ bị dị vật đường thở. Kết quả cho thấy tỷ lệ kiến thức, thực hành của người chăm sóc về sơ cứu trẻ bị dị vật đường thở đạt 70,4% và không đạt là 29,6%. Trình độ học vấn, nghề nghiệp... có liên quan đến kiến thức, thực hành của người chăm sóc về sơ cứu trẻ bị dị vật đường thở.

Từ khóa: Dị vật đường thở, người chăm sóc trẻ, kiến thức, thực hành.

Abstract

KNOWLEDGE AND PRACTICE OF FIRST AID CAREGIVERS TOWARDS PEDIATRIC AIRWAY FOREIGN BODIES AT THE RESPIRATORY CENTER, VIETNAM NATIONAL CHILDREN'S HOSPITAL, 2021

Ngô Thị Loan, Lê Thị Hồng Hanh, Hoàng Phương Thanh

Vietnam National Children's Hospital

Airway foreign bodies are a life-threatening cause in the pediatric population and must be treated urgently. First aid for pediatric airway foreign bodies is a very meaningful action that contributes to reducing the severity of accidents and limiting the mortality rate. Therefore, first aid skills for airway foreign bodies in children are very important. A cross-sectional study was conducted from January 2021 to May 2021 at the Respiratory Center, Vietnam National Children's Hospital to identify some factors related to caregivers' knowledge and practice about first aid of airway foreign bodies. A total of 210 caregivers were enrolled to the study. Results showed that the caregivers with poor and good knowledge and practices accounted for 29.6% and 70.4%, respectively. Education level, occupation, and training participation were related to the knowledge and practice of first aid caregivers towards pediatric airway foreign bodies.

Keywords: airway foreign body, caregiver, knowledge, practice.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Lê Xuân Hùng

Ngày nhận bài: 15/11/2021

Ngày gửi phản biện: 17/11/2021

Ngày đăng bài: 30/11/2021

ĐẶC ĐIỂM DỊCH TỄ HỌC LÂM SÀNG TRÀN MỦ MÀNG PHỔI Ở TRẺ EM TẠI BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG, NĂM 2018 - 2021**Lê Thị Hồng Hạnh¹, Nguyễn Văn Thường², Đặng Trung Thành²**¹Bệnh viện Nhi trung ương, ²Bệnh viện Đa khoa Đức Giang**Tóm tắt**

Mô tả đặc điểm dịch tễ học lâm sàng bệnh lý tràn mủ màng phổi ở trẻ em từ 1/6/2018 đến 31/5/2021. Nghiên cứu mô tả cắt ngang 107 trẻ được chẩn đoán tràn mủ màng phổi kết quả cho thấy: hầu hết bệnh gặp ở trẻ nhỏ dưới 5 tuổi 73,8%, chỉ có 26,2% trẻ trên 5 tuổi. Tỷ lệ nam/nữ là 1,5. Phần lớn là trẻ sinh sống ở miền núi (62,8%). Tháng mắc bệnh chiếm tỷ lệ cao là mùa thu đông (tháng 9, 10, 11, 12 và tháng 1). Có 13,1% bệnh nhân có tiền sử mắc viêm phổi, viêm phế quản phải vào viện điều trị. Thời gian mắc bệnh trước vào viện trên 7 ngày (43%) chỉ có 11,2% bệnh nhân vào viện sớm dưới 3 ngày. Triệu chứng khởi phát sốt (72,9%), ho (38,3%), thở nhanh (28%) có đến 28,1% không có biểu hiện sốt. Hầu hết bệnh nhân có hội chứng nhiễm trùng 86,9%. Triệu chứng thực thể tại cơ quan hô hấp có hội chứng 3 giảm (61,7%), rì rào phế nang giảm (83,2%), suy hô hấp (44,8%), ran ẩm nhỏ hạt (38,3%).

Từ khoá: tràn mủ màng phổi empyema, trẻ em.

Abstract**CLINICAL EPIDEMIOLOGICAL CHARACTERISTICS OF EMPYEMA IN CHILDREN AT NATIONAL CHILDREN'S HOSPITAL, 2018 - 2021****Le Thi Hong Hanh¹, Nguyen Van Thuong², Dang Trung Thanh²**¹National Children's Hospital, ²Duc Giang General Hospital

A cross-sectional study was conducted on 107 children with empyema admitted to the National Children's Hospital from June 1st 2018 to May 31st 2021 to determine clinical epidemiology of empyema in children. Results showed that most of the children were 5 years old or younger (73.8%); males outnumbered females (59.8% vs. 40.2%). A majority of the children came from mountainous regions (62.8%). Empyema often occurred in the fall and winter during January, September, October, November, and December. 13.1% of the children had the history of bronchitis and pneumonia. Clinical symptom of the disease included fever (72.9%), cough (38.3%), and tachypnea (28%). 86.9% of the patients had infectious syndrome. Physical examination found diminished or absent breath sounds (83.2%), respiratory distress (44.8%), and rales (38.3%).

Key words: empyema, children.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Lê Xuân Hùng

Ngày nhận bài: 15/11/2021

Ngày gửi phản biện: 17/11/2021

Ngày đăng bài: 30/11/2021

ĐỊNH LƯỢNG ĐỒNG THỜI ETHANOL VÀ ISOPROPANOL TRONG NƯỚC RỬA TAY SÁT KHUẨN BẰNG PHƯƠNG PHÁP SẮC KÝ KHÍ GC-FID

Nguyễn Thị Dung, Vũ Mạnh Hùng, Đoàn Minh Khiết, Hà Thị Hoi, Lê Trung Kiên

Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng Trung ương

Tóm tắt

Thẩm định phương pháp phân tích định lượng đồng thời hàm lượng hoạt chất ethanol và isopropanol trong nước rửa tay sát khuẩn bằng phương pháp sắc ký khí đầu dò ion hóa ngọn lửa (GC-FID). Sử dụng kỹ thuật GC-FID theo hướng dẫn được điển Mỹ USP (chương 611) để phân tích [1]. Giá trị sử dụng của phương pháp được đánh giá thông qua các thông số độ đặc hiệu, khoảng tuyến tính, độ lặp lại, độ tái lập nội bộ, độ thu hồi.

Khoảng tuyến tính xác định nồng độ của ethanol và isopropanol của phòng thí nghiệm từ 0,1 – 1,0 %v/v với hệ số tương quan $R^2 > 0,995$. Độ lệch chuẩn tương đối của độ lặp lại của ethanol và isopropanol tương ứng là $\leq 0,85\%$ và $\leq 0,92\%$. Độ lệch chuẩn tương đối của độ tái lập nội bộ của ethanol là $\leq 1,11\%$ và của isopropanol là $\leq 1,30\%$. Độ thu hồi của phương pháp là 99,3 – 101,7%. Như vậy, giá trị sử dụng của phương pháp được xây dựng đáp ứng yêu cầu của CIPAC 3807 [2].

Từ khóa: GC-FID, Ethanol, Isopropanol, EtOH, IPA, nước rửa tay sát khuẩn

Abstract

SIMULTANEOUS ANALYSIS OF ETHANOL AND ISOPROPANOL IN ALCOHOL BASED HAND SANITIZERS BY DIRECT INJECTION GC/FID

Nguyen Thi Dung, Vu Manh Hung, Doan Minh Khiết,

Ha Thi Hoi, Le Trung Kien¹

¹ *National Institute of Malaria, Parasitology and Entomology*

The study was conducted to validate the method of quantifying permethrin in pesticides for domestic and medical use by Gas chromatography-Flame Ionization Detector (GC-FID). GC-FID was used in accordance with the USP Alcohol Determination method IIB4. The method was validated through the specificity, linear range, repeatability, internal repeatability, and recovery. Results showed that the linear range of ethanol and isopropanol concentration was 0.1 – 1.0 %v/v with correlation coefficient $R^2 > 0.995$. The relative standard deviation of the repeatability of ethanol and isopropanol was $\leq 0.85\%$ and $\leq 0.92\%$, respectively. The relative standard deviation of the internal repetition of ethanol was $\leq 1.11\%$ and that of isopropanol was $\leq 1.30\%$. The recovery of the method was 99.3 – 101.7%. The validation of this method reached the requirements of CIPAC 3807[2].

Keywords: GC-FID, Ethanol, Isopropanol, EtOH, IPA, hand sanitizer

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Nguyễn Thị Hương Bình

Ngày nhận bài: 15/11/2021

Ngày gửi phản biện: 17/11/2021

Ngày đăng bài: 30/11/2021

ĐÁNH GIÁ HIỆU LỰC DIỆT BỌ CHẾT *Ctenocephalides felis felis* CỦA HỖN HỢP CHỨA PERMETHRIN VÀ TINH DẦU QUẾ TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM**Phạm Văn Quang, Hà Thị Hoi, Trần Thanh Dương, Lê Trung Kiên***Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng Trung ương***Tóm tắt**

Nghiên cứu khả năng xua, diệt bọ chét *Ctenocephalides felis felis* của hỗn hợp chứa tinh dầu quế với các hàm lượng khác nhau 1g/L, 2g/L, 3g/L, 4g/L, 5g/L và permethrin với hàm lượng 5g/L, 10g/L, 15g/L, 20g/L trong phòng thí nghiệm từ tháng 6/2021 đến tháng 11/2021. Kết quả cho thấy hỗn hợp tinh dầu quế và phụ gia với hàm lượng tinh dầu quế 1g/L, 2 g/L, 3 g/L, 4 g/L và 5 g/L đều có khả năng xua bọ chét. Tỷ lệ xua bọ chét *Ctenocephalides felis felis* sau 30 phút thử nghiệm dao động từ 30,95% đến 100%. Trong đó hỗn hợp tinh dầu quế nồng độ 3% là nồng độ thấp nhất cho tỷ lệ xua bọ chét tối đa 100%. Các hỗn hợp chứa tinh dầu quế 3g/L và hàm lượng permethrin thay đổi ở 5 g/L, 10g/L, 15 g/L, 20 g/L đều có tác dụng diệt bọ chét *Ctenocephalides felis felis*. Tỷ lệ diệt bọ chét *Ctenocephalides felis felis* sau 24 giờ thử nghiệm dao động từ 53,33% đến 100%. Trong đó hỗn hợp tinh dầu quế 3g/L và permethrin 10g/L là hỗn hợp hóa chất có nồng độ permethrin thấp nhất cho tỷ lệ diệt bọ chét tối đa 100% và an toàn, không gây không gây tác dụng không mong muốn cho người trực tiếp thử nghiệm. Như vậy hỗn hợp chứa permethrin 10g/L và tinh dầu quế 3g/L có hiệu lực xua, diệt muỗi tốt và an toàn với người. Chế phẩm permethrin 10g/L và tinh dầu quế 3g/L được lựa chọn để tiếp tục nghiên cứu đánh giá hiệu lực phòng chống bọ chét *Ctenocephalides felis felis* trên chó, mèo tại thực địa.

Từ khóa: Bọ chét, *Ctenocephalides felis felis*, permethrin, tinh dầu quế

Abstract**REPELLENT AND ADULTICIDE EFFICACY OF A COMBINATION CONTAINING PERMETHRIN AND CINNAMON OIL AGAINST *Ctenocephalides felis felis* IN LABORATORY****Pham Van Quang, Ha Thi Hoi, Tran Thanh Duong, Le Trung Kien***National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology*

Laboratory evaluation of the combination of permethrin and cinnamon oil against *Ctenocephalides felis felis* was carried out from June 2021 to November 2021. The results showed that cinnamon oil at five concentrations 1g/L, 2 g/L, 3 g/L, 4 g/L and 5 g/L had repellent efficacy to *Ctenocephalides felis felis*. The repellency after 30 minutes of testing fluctuated from 30.95% to 100%, in which 3g/L cinnamon oil gave the highest efficacy of 100%. The combinations containing 3g/L cinnamon oil and permethrin at different concentrations of 5 g/L, 10g/L, 15 g/L, 20 g/L had adulticide efficacy to *Ctenocephalides felis felis*. The mortality of *Ctenocephalides felis felis* ranged from 53.33% to 100%. The combination containing 3g/L cinnamon oil and 10g/L permethrin was the most effective against *Ctenocephalides felis felis* with the mortality of 100%; and it also had no side-effects for the technician who conducted the test. This study suggested that this combination can be used to repel and kill *Ctenocephalides felis felis* on cats and dogs in the field.

Key words: cat flea, *Ctenocephalides felis felis*, permethrin, cinnamon oil

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Vũ Đức Chính

Ngày nhận bài: 15/11/2021

Ngày gửi phản biện: 17/11/2021

Ngày đăng bài: 30/11/2021

**ĐÁNH GIÁ HIỆU LỰC DIỆT GIÁN CỦA CHẾ PHẨM GEL DIỆT GIÁN
BLATTANEX VÀ TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN VỚI NGƯỜI CỦA CHẾ PHẨM
TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM**

**Nguyễn Thị Thu Trang¹, Trần Thanh Dương¹, Lê Trung Kiên¹, Hà Thị Hối¹,
Bùi Thị Duyên¹, Nguyễn Thị Liên Hương²**

¹*Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng Trung ương, ²Cục quản lý môi trường y tế*

Tóm tắt

Thử nghiệm đánh giá hiệu lực diệt gián của chế phẩm gel diệt gián Blattanex với gián Mỹ (Periplaneta americana) và Gián Đức (Blatella germanica) chủng thu thập tại thực địa trong phòng thí nghiệm từ tháng 9/2021-11/2021 ở liều 2 giọt cho 1m² và tác dụng không mong muốn với người của chế phẩm. Kết quả cho thấy chế phẩm gel diệt gián Blattanex có tác dụng diệt gián tốt với Gián Mỹ tỷ lệ chết 100% từ 4 - 5 ngày và Gián Đức tỷ lệ chết 100% từ 7-8 ngày. Không thấy tác dụng không mong muốn ở những người trực tiếp thử nghiệm chế phẩm này.

Từ khóa: *Blattanex, Gián Mỹ, Gián Đức, bả gián, ENV/JM/MONO 2013.*

Abstract

**ASSAYS FOR TESTING THE EFFICACY OF BLATTANEX COCKROACH KILLER
GEL AND ITS SIDE EFFECTS TO HUMANS IN THE LABORATORY**

**Nguyen Thi Thu Trang¹, Tran Thanh Duong¹, Le Trung Kien¹, Ha Thi Hoi¹,
Bui Thi Duyen¹, Nguyen Thi Lien Huong²**

¹*National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology*

²*Health Environment Management Agency*

Assays for testing the efficacy of the imidacloprid gel bait (Blattanex cockroach gel) against americana and german cockroaches (field strains) were conducted from September to November, 2021 at a dose of 2 drops per square metre and its side-effects to humans were observed after testing 1 day, 2 days, and 3 days. The results reported that the efficacy of the Blattanex cockroach gel (imidacloprid 2.15%w/w) was high against americana (the cumulative mortality rate achieved 100% after 4-5 days) and German cockroaches (the cumulative mortality rate achieved 100% after 7-8 days). No adverse effects of the product were found among 5 (100%) people who had conducted the tests.

Keywords: *Blattanex, Periplaneta americana, Blatella germanica, bait, ENV/JM/MONO 2013.*

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Vũ Đức Chính

Ngày nhận bài: 15/11/2021

Ngày gửi phản biện: 17/11/2021

Ngày đăng bài: 30/11/2021

**HƯỚNG DẪN ĐĂNG BÀI TRÊN TẠP CHÍ
PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG**

Tạp chí Phòng chống bệnh sốt rét và các bệnh Ký sinh trùng là tạp chí khoa học của Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, xuất bản 6 số/năm (không bao gồm các số phụ trương), đăng tải các công trình nghiên cứu, các bài tổng quan trong lĩnh vực sốt rét, ký sinh trùng, côn trùng, y học lâm sàng, y học dự phòng và y xã hội học.

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG KHI VIẾT BÀI BÁO

- Bài viết được đánh máy bằng font Unicode, kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 12 pt và từ khóa/key words.

- Mỗi bài viết không quá 4.000 từ (khoảng 7 - 8 trang khổ A4) kể cả bảng, hình minh họa và tài liệu tham khảo.

- Bài viết trên khổ giấy A4; căn lề: trên 2,5 cm, dưới 2,5 cm, trái 2,2 cm, phải 1,8 cm; lùi đầu dòng 1 cm; giãn cách dòng đơn; giãn cách đoạn phía trên 3 pt, phía dưới 3 pt.

- Bản thảo phải được đánh số trang ở giữa, phía dưới giấy.

- Tên thuốc và hóa chất giữ nguyên tên Latinh (trừ tên các thuốc sốt rét viết theo tên đã được Việt hóa trong cuốn sách “Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị sốt rét” của Bộ Y tế).

- Tên Latin của các loài: côn trùng, ký sinh trùng, động vật, thực vật, vi sinh vật... viết theo quy định của Danh pháp Quốc tế.

- Các thuật ngữ thống nhất theo từ điển Bách khoa Việt Nam. Danh từ tiếng Việt nếu được dịch từ tiếng nước ngoài phải được viết kèm theo từ nguyên gốc. Các chữ viết tắt phải có chú thích.

- Các bảng biểu, đồ thị (định dạng .jpeg, .pdf,...) phải được lồng ghép đúng vị trí minh họa trong bản thảo chính; đồng thời gửi riêng cho Ban biên tập các file gốc. Tiêu đề Bảng đặt phía trên mỗi bảng, tiêu đề Hình đặt phía dưới mỗi hình, ảnh, đồ thị.

- Cuối các tiêu đề không có dấu câu (không dùng dấu hai chấm hoặc dấu chấm)

II. TRÌNH TỰ, CÁCH TRÌNH BÀY CÁC MỤC TRONG BÀI BÁO

Bài báo được trình bày theo 18 mục chính, nhưng trong đó chỉ có 05 mục được đánh số. Thứ tự các mục trong bài báo như sau:

TIÊU ĐỀ BÀI BÁO (cỡ chữ 12 pt, in hoa, đậm, trừ tên loài không viết hoa; căn giữa dòng).

Tên tác giả, tên cộng sự, địa chỉ nơi công tác

Từ khoá:

1. ĐẶT VẤN ĐỀ (Giới thiệu mục tiêu nghiên cứu trong mối liên quan với các nghiên cứu khác cùng lĩnh vực đã được làm trước đây, không quá 01 trang A4).

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU (giới thiệu ngắn gọn và đầy đủ thông tin về đối tượng và phương pháp nghiên cứu. Tùy từng bài báo có thể chia thành các mục:

2.1. Địa điểm và thời gian nghiên cứu (bắt buộc)

2.2. Đối tượng nghiên cứu (bắt buộc)

2.3. Phương pháp nghiên cứu (bắt buộc)

2.4. Phương pháp xử lý số liệu(bắt buộc)

2.5. Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4. BÀN LUẬN

5. KẾT LUẬN

KIẾN NGHỊ (nếu có)

Lời cảm ơn: (nếu có)

TÀI LIỆU THAM KHẢO (xem phần IV: cách viết tài liệu tham khảo)

III. QUY TRÌNH NHẬN BÀI

1. Các bản thảo gửi cho thường trực Tạp chí bằng cả hai hình thức: trang in và file văn bản theo địa chỉ:

- Phòng 408, tòa nhà A, Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, 36 đường Trung Văn - Nam Từ Liêm - Hà Nội. Email: tapchikhoahocvsr@gmail.com

Tác giả có thể gửi bản thảo đến thường trực Tạp chí thông qua các thành viên của Ban biên tập.

IV. CÁCH VIẾT TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Một số ví dụ cách viết tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế (2007), *Xác định cỡ mẫu trong các nghiên cứu y tế*, NXB Y học Hà Nội, tr. 23- 26.
2. Nguyễn Văn Chương (2000), *Nghiên cứu một số ổ bệnh sán lá gan nhỏ mới được phát hiện ở ven biển miền trung Việt Nam*, Luận án tiến sĩ y học, Hà Nội.

3. Hồ Văn Hoàng (2006), “Cảnh báo nguy cơ gia tăng sốt rét ở vùng có nguy cơ sốt rét quay trở lại”, *Tạp chí Y học thực hành*, 16(1), tr. 52-57.

4. Borkakati R.R., Vinmanni S. S. (1997), “Genetics of thermosensitive genic male sterility in Rice”, *Euphytica*, 88(1), pp. 1-7.

5. Cabada M.M, White A.C. (2012), “New development in epidemiology, diagnosis, and treatment of fascioliasis”, *Current Opinion in Infectious Diseases*, 25(5), pp. 518-522.

6. FAO (1971), *Agricultural Commodity Projection (1970–1980)*, Vol. II. Rome.

7. Institute of Economic (1988), *Analysis of Expenditure Pattern of Urban Households in Vietnam*, Department of Economics, Economics Research Report, Hanoi.

2. Lệ phí đăng bài

- Mỗi bản thảo theo quy định (tối đa 8 trang), có mức lệ phí đăng là 800.000 đồng/bài. Những bản thảo có số trang nhiều hơn số trang quy định thì tác giả phải nộp thêm 100.000 đồng/trang phát sinh (sau khi được sự đồng ý của Ban biên tập).

- Bài báo cần đăng sớm trong vòng 1 tháng lệ phí 1.000.000đồng/bài

- Lệ phí đăng bài nộp tại Phòng Tài chính Kế toán, các tác giả ở xa có thể chuyển khoản

- Đơn vị nhận tiền: Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương

- Số tài khoản: 3713.0.1057444.00000 - Tại Kho bạc Nhà nước Thanh Xuân

- Nội dung: Nộp tiền đăng bài trên Tạp chí số

Tác giả giữ phiếu thu và gửi bản photo phiếu thu cho thường trực Tạp chí trước khi bản thảo được đăng.

TỔNG BIÊN TẬP

THƯ KÝ

Sắp chữ điện tử và in tại Công ty TNHH in Thanh Bình

In 1.000 cuốn, khổ 20,5 x 29cm. Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 10 tháng 11 năm 2015, do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

